

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tháng 8 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 07 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 8 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 08 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
TỔNG THU	6.696.801	657.540	7.354.341	51,28
I. Thu cân đối ngân sách nhà nước	6.645.648	649.078	7.294.726	52,13
1. Thu nội địa	2.760.038	411.635	3.171.673	45,35
<i>Trong đó:</i>				
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ	1.510.493	241.848	1.752.341	38,39
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	207	46	253	-
Thuế thu nhập cá nhân	125.651	14.514	140.165	46,57
Lệ phí trước bạ	169.750	14.318	184.068	46,60
Thu phí, lệ phí	38.613	4.798	43.411	22,85
Các khoản thu về nhà, đất	580.777	111.611	692.388	73,97
2. Thu về đầu thô	-	-	-	-
3. Thu hải quan	1.245.122	235.700	1.480.822	21,15
4. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại)	-	-	-	-
5. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
6. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	1.743	1.743	-
7. Thu chuyển nguồn	2.605.489	-	2.605.489	-
8. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	35.000	-	35.000	-
II. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	51.153	8.462	59.615	17,20

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
82,02
82,68
78,05
95,61
-
106,01
102,75
4,18
114,00
-
36,26
-
-
-
409,33
-
41,47

Chi ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 8 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 07 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 8 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 08 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
Chi Ngân sách địa phương	9.691.101	1.380.025	11.071.126	64,10
A. Chi ngân sách Nhà nước	5.904.678	1.071.931	6.976.609	67,80
I. Chi đầu tư phát triển	2.119.073	467.523	2.586.596	91,05
II. Chi viện trợ	-	3.000	3.000	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	3.785.605	601.408	4.387.013	58,90
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.479.114	240.648	1.719.762	52,34
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	257.888	48.064	305.952	64,58
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	394.263	40.523	434.786	66,41
Chi sự nghiệp kinh tế	307.773	57.567	365.340	61,77
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	1.006.772	159.545	1.166.317	73,18
Chi khác	339.795	55.061	394.856	46,52
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	3.724.449	301.294	4.025.743	104,34
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	850	6.400	7.250	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
E. Chi khác	61.124	400	61.524	1,97

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
86,62
84,51
70,50
-
-
95,65
97,89
91,88
96,37
87,89
98,05
89,70
-
89,86
-
-
133,49

Báo cáo sơ bộ
Kết quả sản xuất cây lúa vụ Hè Thu năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

Chỉ tiêu	Diện tích (ha)			Năng suất (Tạ/ha)			Sản
	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2016 so với năm 2015 (%)	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2016 so với năm 2015 (%)	Năm 2015
A	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số	41.980	43.997	104,80	48,57	46,78	96,31	203.903
- Kinh tế Nhà nước	12	12	100,00	50,00	52,50	105,00	60
- Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-	-
- Kinh tế cá thể	41.968	43.985	104,81	48,57	46,78	96,31	203.843
- Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-	-
<i>Phân theo đơn vị hành chính</i>							
- Thành phố Hà Tĩnh	1.232	1.240	100,65	46,12	46,44	100,68	5.682
- Thị xã Hồng Lĩnh	1.110	1.049	94,50	42,40	42,57	100,42	4.706
- Huyện Hương Sơn	2.203	2.703	122,70	33,55	33,68	100,39	7.392
- Huyện Đức Thọ	3.794	4.024	106,06	47,85	49,50	103,46	18.154
- Huyện Vũ Quang	318	344	108,18	42,55	29,85	70,17	1.353
- Huyện Nghi Xuân	467	495	106,00	38,57	42,75	110,84	1.801
- Huyện Can Lộc	9.087	9.079	99,91	50,15	49,70	99,12	45.567
- Huyện Hương Khê	1.310	2.182	166,56	33,01	29,65	89,83	4.324
- Huyện Thạch Hà	7.430	7.513	101,12	50,53	49,04	97,05	37.545
- Huyện Cẩm Xuyên	8.933	9.000	100,75	55,04	50,32	91,42	49.169
- Huyện Kỳ Anh	4.214	4.314	102,37	46,62	46,50	99,74	19.646
- Huyện Lộc Hà	1.650	1.808	109,58	46,10	47,70	103,48	7.606
- Thị xã Kỳ Anh	232	246	106,03	41,29	41,42	100,31	958

lượng (Tấn)	
Năm 2016	Năm 2016 so với năm 2015 (%)
8	9
205.823	100,94
63,00	105,00
-	-
205.760	100,94
-	-
5.758	101,34
4.466	94,90
9.105	123,17
19.920	109,73
1.027	75,91
2.116	117,49
45.127	99,03
6.470	149,63
36.845	98,14
45.286	92,10
20.060	102,11
8.624	113,38
1.019	106,37

Báo cáo ước tính
Kết quả sản xuất cây hàng năm vụ mùa năm 2016
(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Mùa năm 2015	Ước tính vụ Mùa năm 2016
A	B	1	2
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	21.451	19.686
Trong đó:			
1. Lúa	Ha	1.847	1.191
Diện tích	"	1.847	1.191
Năng suất	Tạ/ha	25,40	25,76
Sản lượng	Tấn	4.691	3.068
2. Ngô và cây lương thực có hạt khác	Ha	1.296	1.732
Diện tích	"	1.296	1.732
Năng suất	Tạ/ha	31,10	29,74
Sản lượng	Tấn	4.031	5.151
3. Cây lấy củ có chất bột	Ha	5.831	4.067
<i>Trong đó:</i>			
Khoai lang			
Diện tích	Ha	1.477	762
Năng suất	Tạ/ha	54,92	54,30
Sản lượng	Tấn	8.111	4.138
Sắn			
Diện tích	Ha	4.089	3.101
Năng suất	Tạ/ha	159,59	137,36
Sản lượng	Tấn	65.258	42.595
Cây lấy củ có chất bột khác			
Diện tích	Ha	218	135
Năng suất	Tạ/ha	59,31	66,96
Sản lượng	Tấn	1.293	904
4. Cây Mía	Ha	136	156
Diện tích	"	136	156
Năng suất	Tạ/ha	522,94	535,45
Sản lượng	Tấn	7.112	8.353

A	B	1	2
5. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha		
6. Cây lấy sợi	Ha	52	52
Đay			
Diện tích	Ha	2	2
Năng suất	Tạ/ha	30,00	30,00
Sản lượng	Tấn	6	6
Cói			
Diện tích	Ha	50	50
Năng suất	Tạ/ha	60,00	60,00
Sản lượng	Tấn	300	300
7. Cây có hạt chứa dầu	Ha	1.446	1.418
<i>Trong đó:</i>			
Lạc Hè Thu			
Diện tích	Ha	665	640
Năng suất	Tạ/ha	15,94	16,50
Sản lượng	Tấn	1.060	1.056
Vùng			
Diện tích	Ha	781	778
Năng suất	Tạ/ha	4,40	4,87
Sản lượng	Tấn	344	379
8. Rau, đậu, hoa, cây cảnh	Ha	10.471	10.283
<i>Trong đó:</i>			
Rau các loại			
Diện tích	Ha	2.694	2.688
Năng suất	Tạ/ha	71,37	70,23
Sản lượng	Tấn	19.227	18.879
Đậu các loại			
Diện tích	Ha	7.777	7.595
Năng suất	Tạ/ha	9,67	9,05
Sản lượng	Tấn	7.522	6.870
9. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	138	142
<i>Trong đó:</i>			
Ớt cay			
Diện tích	Ha	21	23
Năng suất	Tạ/ha	50,00	45,65
Sản lượng	Tấn	105	105

A	B	1	2
10. Cây hàng năm khác	Ha	234	645

Vụ Mùa năm 2016 so với vụ Mùa năm 2015 (%)
3
91,77
64,48
64,48
101,43
65,40
133,64
133,64
95,62
127,78
69,75
51,59
98,89
51,02
75,84
86,07
65,27
61,93
112,90
69,91
114,71
114,71
102,39
117,45

3
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
100,00
98,06
96,24
103,51
99,62
99,62
110,60
110,17
98,20
99,78
98,41
98,19
97,66
93,52
91,33
102,90
109,52
91,30
100,00

3
275,64

Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu
9 tháng năm 2016
(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Ước tính 9 tháng năm 2016
A	B	1	2
Tổng diện tích cây lâu năm	Ha	22.872	25.376
<i>Trong đó:</i>			
1. Cây ăn quả			
Cam			
Diện tích hiện có	Ha	2.754	3.675
Sản lượng thu hoạch	Tấn	7.062	7.202
Quýt			
Diện tích hiện có	Ha	96	107
Sản lượng thu hoạch	Tấn	192	101
Chanh			
Diện tích hiện có	Ha	1.037	1.051
Sản lượng thu hoạch	Tấn	6.910	7.310
Bưởi			
Diện tích hiện có	Ha	1.448	1.622
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9.279	9.704
Xoài			
Diện tích hiện có	Ha	331	380
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.108	1.459
Dứa			
Diện tích hiện có	Ha	192	193
Sản lượng thu hoạch	Tấn	845	756
Táo			
Diện tích hiện có	Ha	31	31
Sản lượng thu hoạch	Tấn	53	14
Hồng			
Diện tích hiện có	Ha	161	184
Sản lượng thu hoạch	Tấn	660	440
Nhãn			

A	B	1	2
Diện tích hiện có	Ha	216	257
Sản lượng thu hoạch	Tấn	887	815
Vải			
Diện tích hiện có	Ha	208	217
Sản lượng thu hoạch	Tấn	778	713
Cây ăn quả khác			
Diện tích hiện có	Ha	303	250
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.212	1.062
2. Cây công nghiệp	Ha		
Chè búp			
Diện tích hiện có	Ha	909	903
Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.172	5.076
Cao su			
Diện tích hiện có	Ha	10.069	10.415
Sản lượng thu hoạch	Tấn	1.218	1.558
Hồ tiêu			
Diện tích hiện có	Ha	35	38
Sản lượng thu hoạch	Tấn	17	20
Dừa			
Diện tích hiện có	Ha	64	56
Sản lượng thu hoạch	Tấn	323	337

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
3
110,95
133,44
101,98
111,46
52,60
101,35
105,79
112,02
104,58
114,80
131,68
100,52
89,47
100,00
26,42
114,29
66,67

3
118,98
91,88
104,33
91,65
82,51
87,62
99,34
98,14
103,44
127,91
108,57
117,65
87,50
104,33

Số lượng và sản phẩm chăn nuôi

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Ước tính 9 tháng năm 2016
Số lượng gia súc			
Trâu	Con	80.594	85.346
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.301	3.396
Bò	Con	182.500	237.418
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	6.582	12.366
Lợn	Con	467.900	485.848
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	58.319	65.527
Số lượng gia cầm	1000 con	6.354	8.341
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	9.673	10.935
Sản lượng trứng	1000 quả	159.960	171.615

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
105,90
102,88
130,09
187,88
103,84
112,36
131,27
113,05
107,29

Báo cáo ước tính các chỉ tiêu lâm nghiệp

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Ước tính 9 tháng năm 2016
1. Trồng rừng và chăm sóc rừng			
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.728	3.820
Rừng sản xuất trồng mới	"	3.703	3.788
Rừng phòng hộ trồng mới	"	25	32
Rừng đặc dụng trồng mới	"	-	-
Diện tích rừng trồng được chăm sóc	"	22.428	18.651
Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh	"	20.610	16.450
Diện tích rừng trồng được giao khoán, bảo vệ	"	200.207	222.877
Cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	3.076	3.251
Ươm giống cây lâm nghiệp	"	6.957	7.700
2. Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản			
Sản lượng gỗ khai thác	M3	174.718	183.001
Rừng tự nhiên	"	19.634	-
Rừng trồng	"	155.084	183.001
Củi	1000 Ste	626	595
Tre	1000 cây	2.129	1.878
Giang	"	2.291	1.370
Nứa hàng	"	21.367	11.252
Song, mây	Tấn	708	702
Nhựa thông	"	979	1.229
Lá cọ	1000 tàu	8.265	7.160
Lá dong	"	21.754	19.520
Lá nón	"	14.477	14.585
Măng tươi	Tấn	1.893	1.946
Mộc nhĩ	"	4	4,3
Mật ong	"	16	29

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
102,47
102,30
128,00
-
83,16
79,82
111,32
105,69
110,68
104,74
-
118,00
95,14
88,21
59,80
52,66
99,15
125,54
86,63
89,73
100,75
102,81
106,70
179,99

Báo cáo ước tính các chỉ tiêu thủy sản

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Ước tính 9 tháng năm 2016
1. Diện tích nuôi trồng	Ha	6.233	6.598
<i>Trong đó:</i>			
Diện tích nuôi tôm sú	"	604	450
Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng	"	1.243	1.380
2. Sản lượng thủy sản	Tấn	35.833	31.353
Cá	"	23.430	22.352
Tôm	"	3.346	3.222
Thủy sản khác	"	9.057	5.779
- Sản lượng khai thác	"	25.455	21.792
Cá	"	17.782	16.675
Tôm	"	646	627
Thủy sản khác	"	7.027	4.490
- Sản lượng nuôi trồng	"	10.378	9.561
Cá	"	5.648	5.677
Tôm	"	2.700	2.595
Thủy sản khác	"	2.030	1.289

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
105,86
74,50
111,02
87,50
95,40
96,29
63,81
85,61
93,77
97,06
63,90
92,13
100,51
96,11
63,50

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

Đ

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	110,86	114,90
B. Khai khoáng	96,88	75,90
07. Khai thác quặng kim loại	105,09	145,87
08. Khai thác khoáng khác	93,21	71,61
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	103,26	118,10
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	101,92	121,61
11. Sản xuất đồ uống	95,68	110,04
13. Dệt	97,83	101,25
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	98,07	89,12
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	84,45	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	85,21	91,89
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,13	103,28
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	2.475,25	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,94	115,52
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,68	100,89
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	151,36	124,44
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	151,36	124,44
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,13	112,17
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	95,24	104,78
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	92,29	127,46

ơn vị tính : %

Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
120,65
91,82
120,90
88,20
125,78
80,95
108,49
136,23
98,65
-
68,62
100,57
-
109,78
108,44
102,46
102,46
119,19
112,16
131,39

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 08 tháng năm 2016	Ước tính tháng 9 năm 2016	Cộng dồn 09 tháng năm 2016
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	1.401	353	1.754
Đá xây dựng khác	1000 m3	1.071	128	1.199
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-
Mực đông lạnh	"	314	25	339
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.460	-	3.460
Thức ăn cho gia súc	"	17.262	2.850	20.112
Bia lon	1000 lít	41.087	5.251	46.338
Bia đóng chai	1000 lít	415	-	415
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	27.229	406	27.635
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	222.635	23.771	246.406
Than cốc	Tấn	279.020	30.000	309.020
Dầu nhựa thông (đầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	29.051	139	29.190
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	174.607	26.517	201.124
Thép cuộn	Tấn	138.010	5.000	143.010
Dịch vụ sản xuất cầu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	12.043	2.510	14.553
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.509	380	1.889
Tủ gỗ	"	704	89	793
Bàn gỗ các loại	"	836	168	1.004
Điện sản xuất	Triệu Kwh	2.211	468	2.679
Điện thương phẩm	"	1.692	87	1.779
Nước uống	1000 m3	10.658	1.163	11.820
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	23.841	3.292	27.132



Tháng 9 năm 2016 so với tháng 8 năm 2016 (%)	Cộng dồn 09 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
105,09	120,90
93,21	88,20
-	-
105,46	77,94
-	58,80
100,77	119,69
95,68	108,49
-	-
97,83	136,23
98,07	98,65
84,45	-
85,21	68,62
94,13	100,57
2.475,25	-
106,95	122,54
115,85	108,20
112,66	107,52
117,48	111,27
157,36	89,60
99,77	102,51
95,24	112,16
92,29	131,39



Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 9 tháng năm 2015 (Triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2016 (Triệu đồng)
A	1	2
Tổng số	68.891.129	33.072.430
A. Phân theo nguồn vốn		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn	5.059.430	4.741.978
- Vốn ngân sách nhà nước	2.468.692	2.166.298
- Trái phiếu Chính phủ	1.320.869	1.099.165
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	382.607	424.802
+ Vốn trong nước	-	-
+ Vốn nước ngoài (ODA)	382.607	424.802
- Vốn vay từ các nguồn khác	395.216	467.676
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	431.563	519.101
- Vốn khác	60.483	64.936
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý	1.368.249	1.447.478
- Vốn ngân sách nhà nước	129.480	157.174
- Trái phiếu Chính phủ	537.046	468.666
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	242.707	240.414
+ Vốn trong nước	-	-
+ Vốn nước ngoài (ODA)	242.707	240.414
- Vốn vay từ các nguồn khác	286.745	241.280
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	149.798	312.110
- Vốn khác	22.473	27.834
2. Vốn địa phương quản lý	3.691.181	3.294.500
- Vốn ngân sách nhà nước	2.339.212	2.009.124
- Trái phiếu Chính phủ	783.823	630.500
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	139.900	184.388
+ Vốn trong nước	-	-
+ Vốn nước ngoài (ODA)	139.900	184.388
- Vốn vay từ các nguồn khác	108.471	226.396

A	1	2
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	281.765	206.991
- Vốn khác	38.010	37.102
II. Vốn ngoài nhà nước	7.033.553	8.273.305
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.712.937	2.544.335
- Vốn tự có	933.049	2.257.414
- Vốn khác	779.888	286.921
2. Vốn đầu tư của dân cư	5.320.616	5.728.969
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	56.798.146	20.057.147
1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI	4.420.478	222.116
- Bên Việt Nam	-	-
- Bên nước ngoài	4.420.478	222.116
2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI	52.377.668	19.835.031
- Bên Việt Nam	-	-
- Bên nước ngoài	52.377.668	19.835.031
B. Phân theo khoản mục đầu tư		
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	65.225.562	30.868.279
Chia ra:		-
- Xây dựng và lắp đặt	37.298.384	20.336.040
- Máy móc, thiết bị	24.130.758	9.242.503
- Khác	3.796.420	1.289.736
Trong đó:		-
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	2.116.490	504.170
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	36.954	11.000
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	2.661.501	1.411.534
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	556.997	413.382
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	289.683	333.645
5. Vốn đầu tư khác	157.386	45.590

bản

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
3
48,01
93,73
87,75
83,22
111,03
-
111,03
118,33
120,28
107,36
105,79
121,39
87,27
99,06
-
99,06
84,14
208,35
123,86
89,25
85,89
80,44
131,80
-
131,80
208,72

3
73,46
97,61
117,63
148,54
241,94
36,79
107,67
35,31
5,02
-
5,02
37,87
-
37,87
47,33
54,52
38,30
33,97
23,82
29,77
53,04
74,22
115,18
28,97

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 8/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 9/2016 (Dự án)	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
TỔNG SỐ	-	-	8,00
Phân theo ngành kinh tế			
Ngành Công nghiệp	-	-	7,00
Ngành vận tải	-	-	1,00
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Đài Loan	-	-	6,00
Trung Quốc	-	-	1,00
Singapore	-	-	1,00

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Số vốn tháng 8/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 9/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	-	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	-	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	-	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

goài

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
154,1
60,2
94,0
-
58,7
1,5
94,0

Giá trị sản xuất ngành xây dựng

9 tháng năm 2016

(Theo giá hiện hành)

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 9 tháng năm 2015 (triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2016 (triệu đồng)
Tổng số	35.934.566	19.809.184
I. Chia theo loại hình sở hữu		
1. Doanh nghiệp nhà nước	840.038	615.939
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	10.609.939	6.172.941
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	18.691.956	7.126.478
4. Các loại hình khác	5.792.633	5.893.826
- Xã phường	619.079	434.510
- Hộ dân cư	5.173.554	5.459.316
II. Chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	5.012.854	4.840.804
Công trình nhà không để ở	5.972.694	4.054.276
Công trình kỹ thuật dân dụng	20.208.488	8.558.328
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	4.740.530	2.355.775

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
55,13
73,32
58,18
38,13
101,75
70,19
105,52
96,57
67,88
42,35
49,69

Giá trị sản xuất ngành xây dựng

9 tháng năm 2016

(Theo giá so sánh)

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 9 tháng năm 2015 (triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2016 (triệu đồng)
Tổng số	27.195.978	15.245.419
I. Chia theo loại hình sở hữu		
1. Doanh nghiệp nhà nước	635.457	463.846
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	8.029.861	4.687.051
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.147.419	5.658.309
4. Các loại hình khác	4.383.241	4.436.214
- Xã phường	468.394	326.290
- Hộ dân cư	3.914.847	4.109.923
II. Chia theo loại công trình		
Công trình nhà ở	3.792.877	3.646.203
Công trình nhà không để ở	4.520.226	3.053.484
Công trình kỹ thuật dân dụng	15.295.270	6.770.845
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3.587.605	1.774.888

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
56,06
72,99
58,37
40,00
101,21
69,66
104,98
96,13
67,55
44,27
49,47

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 8 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 9 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 09 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Tháng 9 năm 2016 so với tháng 8 năm 2016 (%)
TỔNG SỐ	20.683,89	2.485,70	23.169,59	100,28
Phân theo loại hình kinh tế				
Kinh tế Nhà nước	1.213,82	132,26	1.346,08	101,28
Kinh tế ngoài Nhà nước	19.470,07	2.353,44	21.823,51	100,23
Kinh tế Tập thể	6,82	0,44	7,26	97,97
Kinh tế Tư nhân	6.528,81	774,96	7.303,77	98,39
Kinh tế Cá thể	12.934,44	1.578,04	14.512,48	101,15
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng				
- Lương thực, thực phẩm	7.810,92	964,00	8.774,92	100,50
- Hàng may mặc	1.428,76	184,19	1.612,95	101,36
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	3.227,62	367,64	3.595,26	99,25
- Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	218,37	28,74	247,11	102,38
- Gỗ và vật liệu xây dựng	1.119,79	153,33	1.273,12	100,33
- Ô tô các loại	551,08	47,04	598,12	108,57
- Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	1.164,20	142,05	1.306,25	101,41
- Xăng, dầu các loại	2.046,48	227,86	2.274,34	100,96
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	419,70	48,29	467,99	99,68
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	542,43	58,59	601,03	104,51
- Hàng hóa khác	1.743,61	216,13	1.959,74	95,41
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	410,92	47,84	458,76	103,14

Cộng dồn 09 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
99,32
67,82
102,25
157,99
97,90
104,58
-
106,43
112,28
100,31
89,18
113,47
94,55
94,44
72,03
93,21
74,34
116,07
93,52

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ h

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 9 tháng năm 2015 (triệu đồng)	Ước tính 9 tháng năm 2016 (triệu đồng)
Tổng số	3.599.785	3.115.821
Phân theo loại hình kinh tế		
Nhà nước	38.585	24.834
Tập thể	1.244	678
Cá thể	3.158.591	2.782.840
Tư nhân	386.099	295.013
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	15.267	12.456
Phân theo loại hình kinh tế		
Dịch vụ lưu trú	376.756	215.588
Dịch vụ ăn uống	3.209.600	2.888.370
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	13.428	11.864

ành

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
86,56
64,36
54,49
88,10
76,41
81,59
57,22
89,99
88,35

Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Đơn vị tính	Thực hiện 9 tháng năm 2015	Ước tính 9 tháng năm 2016
I. Dịch vụ lưu trú			
- Doanh thu	Triệu đồng	376.756	215.588
- Lượt khách phục vụ	Lượt khách	1.693.322	1.042.090
- Ngày khách phục vụ	Ngày khách	1.463.709	782.759
II. Dịch vụ ăn uống			
- Doanh thu	Triệu đồng	3.209.600	2.888.370
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch			
- Doanh thu	Triệu đồng	13.428	11.864
- Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	14.169	5.972
- Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	46.000	18.980

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
57,22
61,54
53,48
89,99
88,35
42,15
41,26

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 08 tháng năm 2016		Ước tính tháng 9 năm 2016		Cộng dồn 09 tháng năm 2016		Tháng 9 năm 2016 so với tháng 8 năm 2016 (%)		09 tháng 1 năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị	Lượng
Tổng giá trị	x	82.772,9	x	8.962,7	x	91.735,6	-	85,09	-
Mặt hàng chủ yếu									
Hàng thủy sản	x	1.640,3	x	220,0	x	1.860,3	-	114,55	-
Chè (Tấn)	764,1	1.988,7	50,0	130,0	814,1	2.118,7	46,60	55,51	101,06
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	23.827,1	8.403,8	1.000,0	360,0	24.827,1	8.763,8	100,01	102,20	69,18
Than đá (Tấn)	27.924,0	3.956,9	1.000,0	142,0	28.924,0	4.098,9	33,34	33,33	157,79
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	8.576,3	922,7	40,0	710,0	8.616,3	1.632,7	197,04	202,35	18,09
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-	-
Gỗ	x	30.445,4	x	3.091,0	x	33.536,4	-	58,05	-
Xơ, sợi dệt các loại	x	5.878,4	x	1.125,0	x	7.003,4	-	541,86	-
Hàng dệt may	x	1.257,7	x	102,0	x	1.359,7	-	37,42	-
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>27.743,9</i>	<i>x</i>	<i>1.360,0</i>	<i>x</i>	<i>29.103,9</i>	<i>-</i>	<i>25,54</i>	<i>-</i>

ăm 2016 g kỳ năm (%)
Giá trị
121,15
62,58
102,45
56,62
162,04
120,74
-
109,17
133,61
110,61
<i>104,61</i>

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 08 tháng năm 2016		Ước tính tháng 9 năm 2016		Cộng dồn 09 tháng năm 2016		Tháng 9 năm 2016 so với tháng 8 năm 2016 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	637.584,4	x	47.123,0	x	684.707,4	-	61,84
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	861,0	x	92,0	x	953,0	-	17,25
Dược phẩm	x	619,6	x	0,0	x	619,6	-	-
Phân bón các loại (Tấn)	9.860,0	2.260,2	4.000,0	956,0	13.860,0	3.216,2	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	19.934,1	x	1.080,0	x	21.014,1	-	78,05
Bông các loại (Tấn)	x	5.045,0	x	1.001,0	x	6.046,0	-	136,75
Vải các loại	x	1.446,7	x	350,0	x	1.796,7	-	718,69
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	704,0	x	90,0	x	794,0	-	22,50
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	357.085,8	x	15.000,0	x	372.085,8	-	30,83

09 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
Lượng	Giá trị
-	36,20
-	105,09
-	117,11
70,00	62,61
-	93,50
-	298,73
-	88,03
-	94,52
-	-
-	20,79

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hàng hóa

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện quý II năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính quý III năm 2016 (Tỷ đồng)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Quý III/2016 so với quý II/2016 (%)
A. Tổng số	1.070,09	1.139,69	3.262,07	106,50
<i>Trong đó:</i> Doanh thu vận tải hành khách	380,18	394,28	1.163,37	103,71
Doanh thu vận tải hàng hóa	552,68	597,48	1.670,37	108,10
Phân theo ngành vận tải				
Vận tải đường bộ	931,06	989,87	2.828,26	106,32
Vận tải đường thủy	1,80	1,88	5,48	104,39
Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	137,23	147,94	428,33	107,80
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	115,93	121,31	336,07	104,64
Ngoài Nhà nước	941,38	1.003,52	2.886,83	106,60
Khu vực đầu tư nước ngoài	12,78	14,87	39,16	116,33

Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
107,05
109,41
110,52
110,02
135,54
90,67
96,75
107,36
365,10

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 08 tháng năm 2016	Ước tính tháng 9 năm 2016	Cộng dồn 09 tháng năm 2016	Tháng 9 năm 2016 so với tháng 8 năm 2016 (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	19.833,78	2.643,08	22.476,86	100,54
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	19.833,78	2.643,08	22.476,86	100,54
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	19.688,29	2.628,19	22.316,48	100,68
Đường sông	145,49	14,89	160,38	81,37
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	483,55	68,07	551,62	101,71
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	483,55	68,07	551,62	101,71
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	478,97	67,63	546,59	101,89
Đường sông	4,58	0,44	5,03	80,09
Đường biển	-	-	-	-

09 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
107,98
-
107,98
-
107,81
136,73
-
113,50
-
113,50
-
113,23
153,10
-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Thực hiện 08 tháng năm 2016	Ước tính tháng 9 năm 2016	Cộng dồn 09 tháng năm 2016	Tháng 9 năm 2016 so với tháng 8 năm 2016 (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	13.942,69	1.752,50	15.695,19	100,94
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	13.942,69	1.752,50	15.695,19	100,94
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	13.822,45	1.748,77	15.571,22	100,95
Đường sông	120,24	3,73	123,97	97,14
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	2.428,92	309,95	2.738,87	101,43
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	2.428,92	309,95	2.738,87	101,43
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	2.428,66	309,94	2.738,60	101,43
Đường sông	0,26	0,01	0,27	96,67
Đường biển	-	-	-	-

09 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
104,89
-
104,89
-
105,06
87,36
-
108,00
-
108,00
-
108,01
82,61
-

Hoạt động bưu chính viễn thông

9 tháng đầu năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Ước tính kỳ báo cáo (Cái)
Số thuê bao điện thoại phát triển mới	5.684
Cố định	-
Di động	5.684
Số thuê bao điện thoại có đến cuối kỳ báo cáo	997.835
Cố định	24.034
Di động	973.801
Số thuê bao internet phát triển mới	9.612
Số thuê bao internet có đến cuối kỳ báo cáo	69.814

**Ước tính kỳ báo cáo
so với cùng kỳ năm
trước (%)**

78,86

-

79,91

104,30

99,75

104,42

532,52

159,83

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 9 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

t

	<i>Chỉ số giá tháng 9/2016 so với</i>			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	102,96	101,80	101,81	100,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,46	102,06	102,68	100,35
Trong đó: Lương thực	97,99	99,19	100,23	99,78
Thực phẩm	105,99	103,96	103,86	100,57
Ăn uống và ngoài gia đình	104,10	99,19	100,85	100,05
Đồ uống và thuốc lá	105,70	103,36	102,95	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	105,57	101,32	99,05	100,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,37	99,68	100,43	99,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,44	102,42	101,68	100,25
Thuốc và dịch vụ y tế	120,03	121,58	121,67	100,00
Giao thông	82,03	92,91	94,90	99,27
Bưu chính viễn thông	98,93	98,66	98,60	98,62
Giáo dục	120,23	104,18	104,13	103,85
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,67	110,12	100,25	100,13
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,07	103,06	102,29	100,38

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
102,53
101,41
99,30
102,96
99,33
103,51
102,70
99,77
102,24
116,63
91,25
99,90
114,89
112,28
102,14

Một số chỉ tiêu xã hội

9 tháng năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 277/CTK-TH ngày 21/9/2016)

	Đơn vị tính	9 tháng năm 2015	9 tháng năm 2016
1. Môi trường			
a. Cháy, nổ			
- Số vụ cháy, nổ	Vụ	38	82
- Số người chết do cháy, nổ	Người	-	3
- Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	1
- Giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	6.417	4.358
b. Vi phạm môi trường			
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	30	23
- Số vụ đã xử lý	"	30	15
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng	51	215
2. Tai nạn giao thông			
- Số vụ	Vụ	127	149
- Số người chết	Người	108	121
- Số người bị thương	"	94	85
- Ước thiệt hại	Triệu đồng	1.221	1.302

9 tháng năm 2016 so với 9 tháng năm 2015 (%)
215,79
-
-
67,91
76,67
50,00
420,59
117,32
112,04
90,43
106,63